



Lenovo ThinkPad P71 Intel® Xeon® E3 v6 E3-1505MV6 Máy trạm di động 43,9 cm (17.3") Full HD 16 GB DDR4-SDRAM 1 TB SSD NVIDIA® Quadro® P3000 Windows 10 Pro Màu đen

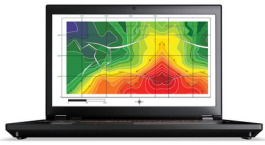
Nhãn hiệu : Lenovo

Họ sản phẩm: ThinkPad

Mã sản phẩm: 20HK0014US

Tên mẫu : ThinkPad P71

Lenovo ThinkPad P71. Sản Phẩm: Máy trạm di động, Hệ số hình dạng: Loại gấp. Họ bộ xử lý: Intel® Xeon® E3 v6, Model vi xử lý: E3-1505MV6, Tốc độ bộ xử lý: 3 GHz. Kích thước màn hình: 43,9 cm (17.3"), Kiểu HD: Full HD, Độ phân giải màn hình: 1920 x 1080 pixels. Bộ nhớ trong: 16 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR4-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 1 TB, Phương tiện lưu trữ: SSD. Model card đồ họa on-board: Intel® HD Graphics P630. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 10 Pro. Màu sắc sản phẩm: Màu đen



Thiết kế		Cổng giao tiếp	
Sản Phẩm *	Máy trạm di động	Chức năng Ngủ và Sạc USB	✓
Màu sắc sản phẩm *	Màu đen	Cổng Ngủ và Sạc USB	1
Hệ số hình dạng *	Loại gấp	Hiệu suất	
Vật liệu vỏ bọc	Nhôm, Sợi thủy tinh, Magie, Polyphenylene sulfide (PPS)	Chipset bo mạch chủ	Intel® CM238
Màn hình		Bàn phím	
Kích thước màn hình *	43,9 cm (17.3")	Thiết bị chỉ điểm	ThinkPad UltraNav
Độ phân giải màn hình *	1920 x 1080 pixels	Bàn phím số *	✓
Màn hình cảm ứng *	✗	Bàn phím có đèn nền	✓
Kiểu HD	Full HD	Bàn phím chống nước	✓
Loại bảng điều khiển	IPS	Bàn phím full size	✓
Đèn LED phía sau	✓	Các phím Windows	✓
Tỉ lệ khung hình thực	16:9	Phần mềm	
Hình dạng màn hình	Phẳng	Cấu trúc hệ điều hành	64-bit
Độ sáng màn hình	300 cd/m ²	Hệ điều hành cài đặt sẵn *	Windows 10 Pro
Tỷ lệ tương phản (điển hình)	800:1	Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Bộ xử lý		Công nghệ Intel® My WiFi (Intel® MWT)	
Hãng sản xuất bộ xử lý *	Intel	✓	
Họ bộ xử lý *	Intel® Xeon® E3 v6	Công nghệ Phản hồi Thông minh của Intel®	
Model vi xử lý *	E3-1505MV6	✓	
Số lõi bộ xử lý	4	Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT)	
Các luồng của bộ xử lý	8	✓	
Tần số turbo tối đa	4 GHz	Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®)	
Tốc độ bộ xử lý *	3 GHz	✓	
Tốc độ bus hệ thống	8 GT/s	Công nghệ Intel® Turbo Boost	
Bộ nhớ cache của bộ xử lý	8 MB	2.0	
Dòng bộ nhớ cache CPU	Smart Cache	Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep	
Đầu cắm bộ xử lý	BGA 1440	✓	
Bộ xử lý quang khắc (lithography)	14 nm	Intel HD Graphics	
Các chế độ vận hành của bộ xử lý	64-bit	✓	
Tên mã bộ vi xử lý	Kaby Lake	Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD)	
Loại bus	DMI3	✓	
Chia bậc	B0	Công nghệ Intel® Clear Video	
Công suất thoát nhiệt TDP	45 W	✓	
TDP-down có thể cấu hình	35 W	Công nghệ InTru™ 3D	
Tjunction	100 °C	✓	
Số lượng tối đa đường PCI Express	16	Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel®	
		✓	
		Công nghệ Intel Flex Memory Access	
		✓	
		Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI)	
		✓	

Bộ xử lý		Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Phiên bản PCI Express	3.0	Công nghệ Thực thi tin cậy Intel®	✓
Cấu hình PCI Express	1x16, 1x8+2x4, 2x8	Intel® Enhanced Halt State	✓
ECC được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	✓	VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trang Mở rộng (EPT)	✓
Bộ nhớ		Khóa An toàn Intel	✓
Bộ nhớ trong *	16 GB	Intel® TSX-NI	✓
Loại bộ nhớ trong	DDR4-SDRAM	Chương trình Nền tảng Hình ảnh Ổn định của Intel® (SIPP)	✓
Tốc độ xung nhịp bộ nhớ	2400 MHz	Intel® OS Guard	✓
Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn	SO-DIMM	Mở Rộng Bảo Vệ Phần Mềm Intel® (Intel®SGX)	✓
Bố cục bộ nhớ	2 x 8 GB	Công nghệ Intel® Clear Video dành cho thiết bị di động kết nối internet được (Intel CVT cho MID)	✓
Khe cắm bộ nhớ	4x SO-DIMM	Kiến trúc Intel® 64	✓
Bộ nhớ trong tối đa *	64 GB	Tính năng bảo mật Execute Disable Bit	✓
ECC	✓	Trạng thái Chờ	✓
Dung lượng		Công nghệ Theo dõi nhiệt	✓
Tổng dung lượng lưu trữ *	1 TB	Kích cỡ đóng gói của vi xử lý	42 x 28 mm
Phương tiện lưu trữ *	SSD	Hỗ trợ tài liệu hướng dẫn	AVX 2.0, SSE4.1, SSE4.2
Số lượng ổ SSD được trang bị	1	Mã của bộ xử lý	SR32K
Dung lượng ổ cứng thể rắn (SSD)	1 TB	Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa)	1
Chuẩn giao tiếp ổ cứng thể rắn (SSD)	PCI Express 3.0	Các tùy chọn nhúng sẵn có	✓
Hệ số hình dạng ổ SSD	M.2	Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d)	✓
Loại ổ đĩa quang *	✗	Phiên bản Công nghệ Intel Identity Protection	1,00
Đầu đọc thẻ được tích hợp	✓	Phiên bản Công nghệ Intel® Smart Response	1,00
Thẻ nhớ tương thích	MMC, SD, SDHC, SDXC	Phiên bản Intel® Stable Image Platform Program (SIPP)	1,00
Đồ họa		Phiên bản Công nghệ Intel Secure Key	1,00
Model card đồ họa rời *	NVIDIA® Quadro® P3000	Phiên bản Intel® TSX-NI	1,00
Bộ nhớ card đồ họa rời	6 GB	Công nghệ Intel Virtualization (VT-x)	✓
Card đồ họa on-board *	✓	ID ARK vi xử lý	97463
Card đồ họa rời *	✓	Vi xử lý không xung đột	✓
Họ card đồ họa on-board	Intel® HD Graphics	Pin	
Model card đồ họa on-board *	Intel® HD Graphics P630	Công nghệ pin	Lithium-Ion (Li-Ion)
Tần số cơ bản card đồ họa on-board	350 MHz	Số lượng cell pin	8
Tần số động card đồ họa on-board (tối đa)	1100 MHz	Công suất pin *	96 Wh
Bộ nhớ tối đa của card đồ họa on-board	1,7 GB	Điện	
Phiên bản DirectX của card đồ họa on-board	12.0	Công suất của bộ nguồn dòng điện xoay chiều	230 W
Phiên bản OpenGL của card đồ họa on-board	4.4	Tần số của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều	50 - 60 Hz
ID card đồ họa on-board	0x591D	Điện áp đầu vào của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều	100 - 240 V
Âm thanh		Bảo mật	
Chip âm thanh	Realtek ALC3268	Khe cắm khóa cáp	✓
Số lượng loa gắn liền	2	Đầu đọc dấu vân tay	✓
Công suất loa	2 W	Trusted Platform Module (TPM)	✓
Micrô gắn kèm	✓	Mã pin bảo vệ	✓
Máy ảnh		Bảo vệ bằng mặt khẩu	HDD, Khởi động, Supervisor
Camera trước	✓	Chứng nhận	
Định dạng camera trước	720p	Các loại giấy chứng nhận phù hợp	RoHS
hệ thống mạng		Tính bền vững	
Wi-Fi	✓	Chứng chỉ bền vững	EPEAT Gold, NGÔI SAO NĂNG LƯỢNG
Chuẩn Wi-Fi	802.11a, Wi-Fi 5 (802.11ac), 802.11b, 802.11g, Wi-Fi 4 (802.11n)		
Loại anten	2x2		
Dòng bộ điều khiển mạng WLAN	Intel Dual Band Wireless-AC 8265		
Kết nối mạng Ethernet / LAN	✓		
Tốc độ truyền dữ liệu mạng cục bộ (LAN) Ethernet	10,100,1000 Mbit/s		
Bluetooth	✓		

hệ thống mạng		Trọng lượng & Kích thước	
Phiên bản Bluetooth	4.1	Chiều rộng	416 mm
Cổng giao tiếp		Độ dày	275,5 mm
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1)Type-A *	4	Chiều cao (phía trước)	2,99 cm
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 2 (3.1 Gen 2)Type-C	2	Chiều cao (phía sau)	3,42 cm
Cổng Ethernet LAN (RJ-45)	1	Trọng lượng *	3,3 kg
Số lượng cổng HDMI *	1	Nội dung đóng gói	
Phiên bản HDMI	1.4b	Kèm adapter AC *	✓
Số lượng cổng Mini DisplayPorts	1	Thủ công	✓
Cổng DVI	✗	Hướng dẫn khởi động nhanh	✓
Cổng kết hợp tai nghe/mic	✓	Bao gồm dây điện	✓
Bộ nối trạm	✓	Các đặc điểm khác	
		Bộ nhớ trong tối đa (64-bit)	64 GB

Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.